

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 336/2019/HS-PT

Ngày: 30-11-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Khắc Thịnh
Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hội
Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhứt Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Kim Hóa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 233/2019/TLPT-HS ngày 16 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo Trương Hữu T. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 60/2019/HS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C.

- Bị cáo có kháng cáo: Trương Hữu T, sinh ngày 19XX, tại tỉnh Đ; Hộ khẩu thường trú: Tổ XX, khóm Mỹ H, phường X, thành phố C, tỉnh Đ; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: XX/12; Nghề nghiệp: Lái xe; Cha: Trương Văn L; Mẹ: Nguyễn Thị N; Vợ: Cao Thị P; Con: có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh năm 1999; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: Ngày 23/10/2001, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xử phạt 09 tháng tù về tội “Vi phạm các quy định về sử dụng đất đai”; Tạm giữ, tạm giam: Không; Áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại: Huỳnh Văn T2, sinh năm 19XX (vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp X, xã Thường P, huyện H, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Nguyễn Thành T1, sinh năm 19XX (có mặt);
Nơi cư trú: Tổ XX, ấp Hòa D, xã Nhị M, huyện C, tỉnh Đ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Thành T1 là Luật sư Nguyễn Tấn Tới - Công ty Luật TNHH Luật Hoàng và Cộng sự thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- Người làm chứng: Huỳnh Văn Q, sinh năm 19XX (có mặt);
Nơi cư trú: Ấp X, xã Thường P, huyện H, tỉnh Đ.

Người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2014, Huỳnh Văn Q cùng với Nguyễn Thành T1 đi nghĩa vụ quân sự tại Công an thành phố C nên quen biết nhau.

Năm 2016, khi chuẩn bị thi Đại học và Trung học Công an thì anh Q nói với anh Thành T1 khả năng sẽ khó thi đậu vào ngành Công an. Do biết bị cáo Trương Hữu T có mối quan hệ quen biết nhiều người nên anh Thành T1 cho số điện thoại của bị cáo Hữu T (số: 0907677109) để Q liên lạc. Qua điện thoại, bị cáo Hữu T cho rằng có quen với Hội đồng thi Đại học Đồng Tháp và có thể lo cho anh Q vào ngành Công an với số tiền 100.000.000 đồng, nhưng Q phải đưa trước 70.000.000 đồng, khi có kết quả đậu sẽ đưa 30.000.000 đồng còn lại. Sau đó, anh Q, bị cáo Hữu T và anh Thành T1 gặp nhau tại quán Đờ Đen, phường X, thành phố C, tại đây Hữu T vẫn đưa ra vấn đề như trên đối với Q. Nghĩ là bị cáo Hữu T nói thật nên anh Q nói lại sự việc cho cha là ông Huỳnh Văn T2 để xin tiền đưa cho bị cáo Hữu T.

Đến ngày 27/6/2016, tại quán giải khát Sông Trà, thuộc phường X, thành phố C, cùng có mặt ông T2, anh Q, anh Thành T1, bị cáo Hữu T kêu ông T2 đưa bị cáo Hữu T 70.000.000 đồng để đi lo cho anh Q thi đậu vào ngành Công an. Bị cáo Hữu T nhận 70.000.000 đồng và làm biên nhận nhận tiền, thỏa thuận nếu quá 02 tháng không thi đậu sẽ đóng lãi cho ông T2 10%.

Đến tháng 12 năm 2016, sau khi biết kết quả trượt cả Đại học và Trung học Công an, ông T2 yêu cầu bị cáo Hữu T trả lại tiền, bị cáo Hữu T kêu anh đưa lại giấy nhận tiền 70.000.000 đồng để bị cáo Hữu T đi lấy tiền trả lại cho ông T2. Tuy nhiên, khi nhận lại biên nhận tiền thì bị cáo Hữu T tắt máy điện thoại, nên ông T2 không liên lạc được với bị cáo Hữu T.

Đầu tháng 3 năm 2017, anh Q và ông T2 đến nhà của bị cáo Hữu T đòi lại số tiền 70.000.000 đồng thì bị cáo Hữu T cho biết số tiền trên đã giao cho anh Thành T1 để anh Thành T1 trả lại cho ông T2. Tuy nhiên, anh Thành T1 cho rằng không có nhận số tiền 70.000.000 đồng như bị cáo Hữu T nói. Do đó, ngày 20/3/2017, ông T2 làm đơn tố cáo Hữu T đến Công an thành phố C.

Trong quá trình xác minh, giải quyết tin báo của ông T2, bị cáo Hữu T đã giao nộp 01 biên nhận có nội dung là anh Thành T1 có nhận của bị cáo Hữu T 02 lần tiền của Q nhờ nhận giùm là 25.000.000 đồng và 45.000.000 đồng, tổng cộng 70.000.000 đồng, ghi ngày 27/6/2016, có chữ ký và ghi tên Nguyễn Thành T1 phía dưới mục người nhận, bị cáo Hữu T cho rằng đây là căn cứ đã trả tiền lại cho ông T2.

Tại kết luận giám định số 519/KL- KTHS ngày 09/9/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đồng Tháp, kết luận chữ viết trên biên nhận ghi ngày 26/7/2016 so với chữ viết của Trương Hữu T trên các tài liệu mẫu so sánh là

cùng một người viết ra (trừ chữ viết họ tên Nguyễn Thành T1 dưới mục người nhận).

Tại kết luận số 249/C09-P5, ngày 11/9/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ công an, kết luận: Chữ ký, các chữ “Nguyễn Thành T1” dưới mục “người nhận” trên biên nhận đề ngày 27/6/2016 so với chữ ký và chữ viết Nguyễn Thành T1 trên các mẫu so sánh là do Nguyễn Thành T1 ký và viết.

Ngày 30/01/2018, bị cáo Hữu T giao nộp 70.000.000 đồng cho Cơ quan điều tra Công an thành phố C để trả cho ông T2, ông T2 không yêu cầu bồi thường gì khác.

Trong quá trình điều tra, bị cáo Hữu T khai nhận: Quen biết anh Thành T1 từ năm 2014, chính anh Thành T1 là người chủ mưu sắp xếp để chiếm đoạt tài sản của ông T2, nhưng do quen biết với anh Q nên anh Thành T1 kêu bị cáo Hữu T nói dối việc lo điểm thi vào ngành Công an để lấy 100.000.000 đồng (đưa trước 70.000.000 đồng, khi có kết quả đậu sẽ đưa tiếp 30.000.000 đồng). Xong việc, anh Thành T1 sẽ cho bị cáo Hữu T 10.000.000 đồng nên bị cáo Hữu T đồng ý và làm theo lời anh Thành T1. Khi gặp ông T2 thì bị cáo Hữu T tự hứa nếu trễ hẹn sẽ trả lãi suất 10%, khi nhận được 70.000.000 đồng thì bị cáo Hữu T chỉ đưa anh Thành T1 25.000.000 đồng, giữ lại 45.000.000 đồng. Đến tháng 12/2016, thì bị cáo T kêu anh Q đi chung để lấy tiền, nhưng do anh Q bận trực tại Ngân hàng nên kêu anh Q đưa biên nhận cho bị cáo T đi lấy tiền, bị cáo T cầm biên nhận đến quán Còi Riêng ở phường X, thành phố C, gặp anh Thành T1. Tại đây, anh Thành T1 đưa vào 25.000.000 đồng, bị cáo Hữu T 45.000.000 đồng, rồi anh Thành T1 lấy biên nhận xé bỏ. Bị cáo T điện thoại kêu anh Q đến lấy tiền thì anh Q kêu đưa cho anh Thành T1 nên bị cáo T đưa 70.000.000 đồng cho anh Thành T1 giữ và bị cáo T viết biên nhận đưa anh Thành T1 ký, nội dung biên nhận ghi ngày 27/6/2016 như đã nêu trên.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 60/2019/HS-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Trương Hữu T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174 và điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trương Hữu T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày chấp hành hình phạt tù.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09 tháng 8 năm 2019, bị cáo Trương Hữu T có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 21 tháng 8 năm 2019, bị cáo Trương Hữu T có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu xem xét tình tiết bị cáo chỉ là người được anh Thành T1 nhờ nhận tiền dùm, sau đó bị cáo đã đưa tiền lại cho anh Thành T1 nhận xong, anh Thành T1 có ký vào biên nhận, giám định là chữ ký của anh Thành T1 nên bị cáo là người thực hành còn anh Thành T1 là chủ mưu. Bị cáo bị xét xử tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với vai trò chính, còn Thành T1 thì Tòa án và Viện kiểm sát

cấp sơ thẩm cho rằng không liên quan trong việc nhận tiền của Q, T2. Thành T1 đã nhận tiền của bị cáo, có liên quan đến vụ án lại không xử lý trong vụ án này mà tách ra giải quyết bằng vụ án dân sự khác là không công bằng cho bị cáo. Tòa án nhân dân thành phố C chưa xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, thật thà khai nhận hành vi vi phạm của mình, khắc phục xong số tiền cho bị hại được người bị hại bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Xin quý Tòa, quý Viện xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

Tại phiên tòa, bị cáo Trương Hữu T bổ sung kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử làm rõ hành vi của anh Nguyễn Thành T1 để xác định anh Thành T1 có đồng phạm với bị cáo hay không vì khi nhận được 70.000.000 đồng thì bị cáo chỉ đưa anh Thành T1 25.000.000 đồng, giữ lại 45.000.000 đồng. Đến tháng 12/2016, khi Q đòi lại tiền thì bị cáo kêu anh Q đi chung để lấy tiền, nhưng do anh Q bận trực tại Ngân hàng nên bị cáo kêu anh Q đưa biên nhận cho bị cáo đi lấy tiền, bị cáo cầm biên nhận đến quán Cỏi Riêng ở phường X, thành phố C, gặp anh Thành T1. Tại đây, anh Thành T1 đưa vào 25.000.000 đồng, bị cáo Hữu T cũng đưa ra 45.000.000 đồng, rồi anh Thành T1 lấy biên nhận xé bỏ. Bị cáo T điện thoại kêu anh Q đến lấy tiền thì anh Q kêu đưa cho anh Thành T1 nên bị cáo T đưa 70.000.000 đồng cho anh Thành T1 giữ và bị cáo T viết biên nhận đưa anh Thành T1 ký, nội dung biên nhận ghi ngày 27/6/2016. Như vậy, bị cáo chỉ giữ 45.000.000 đồng chứ không phải 70.000.000 đồng và ngay khi ông T2 và Q đòi lại tiền thì bị cáo trả ngay nhưng tiền không đến Q và ông T2 là do Thành T1 không đưa lại cho Q và ông T2. Bị cáo Hữu T đã giao nộp biên nhận ghi ngày 27/6/2016, có chữ ký nhận của anh Thành T1 và cho rằng đây là căn cứ đã trả tiền lại cho ông T2 cũng như chứng minh cho việc anh Thành T1 có liên quan với bị cáo trong vụ lừa đảo ông T2.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Hành vi của bị cáo Trương Hữu T bị Tòa án cấp sơ thẩm quy kết về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật. Xét mức hình phạt 02 năm 06 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là phù hợp với tính chất, mức độ và hậu quả từ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo nhưng không cung cấp thêm được tình tiết nào mới có cơ sở để xem xét cho bị cáo ngoài các tình tiết giảm nhẹ đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết. Việc bị cáo Hữu T yêu cầu anh Thành T1 có trách nhiệm trả lại cho bị cáo số tiền 70.000.000 đồng, án sơ thẩm tách ra giải quyết bằng một vụ án dân sự khác tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định, khi bị cáo Hữu T có đơn yêu cầu là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo, giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm.

Trong phần tranh luận, bị cáo Trương Hữu T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xử phạt một mình bị cáo là bỏ lọt tội phạm và mức hình phạt áp dụng đối với

bị cáo là quá nặng. Bị cáo chỉ giữ 45.000.000 đồng rồi trả lại chứ bị cáo không chiếm đoạt, xin Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thành T1 không có ý kiến tranh luận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Thành T1 phát biểu quan điểm thống nhất với quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Đồng thời, cho rằng trong quá trình điều tra cũng như tại các phiên tòa sơ, phúc thẩm, bị cáo Hữu T cũng xác định là không có chứng cứ xác định Thành T1 là người chủ mưu. Bị cáo là người trực tiếp nhận tiền từ bị hại và ngay cả khi có kết quả anh Q thi trượt, bị cáo còn kêu anh Q tiếp tục lo việc chấm phúc khảo. Bị cáo Hữu T khai Thành T1 là chủ mưu, nhưng bị cáo Hữu T khai chỉ giao cho anh Thành T1 25.000.000 đồng, lời trình bày của bị cáo có sự mâu thuẫn. Đối với biên nhận bị cáo xuất trình tại cơ quan điều tra để chứng minh cho việc anh Thành T1 có liên quan thì biên nhận này không đồng nhất, có viết thêm vào nội dung biên nhận. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo nhưng không có tình tiết gì mới. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa bị cáo Trương Hữu T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đồng thời bị cáo cũng cho rằng chính anh Thành T1 là người chủ mưu sắp xếp để chiếm đoạt tài sản của ông T2, nhưng do quen biết với anh Q nên anh Thành T1 kêu bị cáo Hữu T nói dối việc lo điểm thi vào ngành Công an để lấy 100.000.000 đồng (đưa trước 70.000.000 đồng, khi có kết quả đậu sẽ đưa tiếp 30.000.000 đồng); xong việc, anh Thành T1 sẽ cho bị cáo Hữu T 10.000.000 đồng nên bị cáo Hữu T đồng ý và làm theo lời anh Thành T1. Khi gặp ông T2 thì bị cáo Hữu T tự hứa nếu trễ hẹn sẽ trả lãi suất 10%, khi nhận được 70.000.000 đồng thì bị cáo Hữu T chỉ đưa anh Thành T1 25.000.000 đồng, giữ lại 45.000.000 đồng. Đến tháng 12/2016, thì bị cáo T kêu anh Q đi chung để lấy tiền, nhưng do anh Q bận trực tại Ngân hàng nên kêu anh Q đưa biên nhận cho bị cáo T đi lấy tiền, bị cáo T cầm biên nhận đến gặp anh Thành T1. Tại đây, anh Thành T1 đưa vào 25.000.000 đồng, bị cáo Hữu T 45.000.000 đồng, rồi anh Thành T1 lấy biên nhận xé bỏ. Bị cáo T điện thoại kêu anh Q đến lấy tiền thì anh Q kêu đưa cho anh Thành T1 nên bị cáo T đưa 70.000.000 đồng cho anh Thành T1 giữ và bị cáo T viết biên nhận đưa anh Thành T1 ký, nội dung thể hiện tại biên nhận ghi ngày 27/6/2016. Bị cáo thực hiện hành vi nêu trên là do anh Thành T1 kêu bị cáo thực hiện để được anh Thành T1 cho bị cáo 10.000.000 đồng, do ham lợi nên bị cáo thực hiện. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xử phạt một mình bị cáo là bỏ lọt tội phạm và mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo là quá

nặng. Bị cáo xin Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo đồng thời xem xét lại hành vi của anh Nguyễn Thành T1.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản thuộc sở hữu của người khác một cách trái pháp luật. Hành vi đó đã gây xôn xao dư luận, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương nơi xảy ra vụ án. Bị cáo là người đã trưởng thành, có đầy đủ sức khỏe để lao động chân chính tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân. Chỉ vì động cơ tư lợi, muốn nhanh chóng có được tiền để tiêu xài cá nhân nên bị cáo đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối bằng cách bị cáo cho rằng có quen với Hội đồng thi Đại học Đồng Tháp và có thể lo cho anh Q thi đậu vào ngành Công an với số tiền 100.000.000 đồng, đưa trước 70.000.000 đồng, khi có kết quả đậu sẽ đưa tiếp 30.000.000 đồng. Khi gặp ông T2 là cha ruột của Q, bị cáo Hữu T tự hứa nếu trễ hẹn sẽ trả lãi suất 10%, làm cho ông T2 tin tưởng đưa cho bị cáo 70.000.000 đồng để lo cho anh Q thi đậu vào ngành Công an. Sau khi biết kết quả anh Q thi trượt, ông T2 và anh Q đòi lại tiền, bị cáo Hữu T gặp anh Q kêu đưa lại cho bị cáo biên nhận nhận tiền để bị cáo đi lấy tiền trả lại ông T2. Tuy nhiên, khi nhận lại biên nhận nhận tiền, bị cáo tắt máy điện thoại để ông T2 không liên lạc được với bị cáo, chiếm đoạt số tiền đã nhận của ông T2.

Trong vụ án này, bị cáo Trương Hữu T là người trực tiếp hứa hẹn với ông T2 sẽ lo cho anh Q thi đậu đại học hoặc trung cấp công an và bị cáo cũng là người trực tiếp nhận tiền của ông T2. Sau khi nhận được tiền, bị cáo không thực hiện như những gì đã hứa với ông T2 cũng không trả lại số tiền như đã hứa. Với những chứng cứ và luận cứ nêu trên đã có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Khi thực hiện hành vi, bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là trái pháp luật và sẽ bị pháp luật trừng trị nhưng bị cáo vẫn thực hiện. Chứng tỏ hành vi của bị cáo là cố ý trực tiếp và tội phạm đã hoàn thành.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trương Hữu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, bị cáo Hữu T có yêu cầu giám định chữ ký, các chữ “Nguyễn Thành T1” dưới mục “người nhận” trên biên nhận ngày 27/6/2016. Thế nhưng, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cấp sơ thẩm không trung cầu giám định chữ ký, các chữ “Nguyễn Thành T1” dưới mục “người nhận” trên biên nhận này ở cơ quan giám định cao hơn theo yêu cầu của bị cáo T mà tiếp tục truy tố bị cáo với quan điểm cho rằng: ... “trong trường hợp này giám định chữ viết và chữ ký trong biên nhận của Nguyễn Thành T1 chỉ xác định vai trò đồng phạm của Nguyễn Thành T1 chứ không ảnh hưởng đến hành vi phạm tội của Trương Hữu T”.

Tòa án nhân dân thành phố C đã trưng cầu giám định lại biên nhận nêu trên. Tại kết luận số 249/C09-P5, ngày 11/9/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ công an, kết luận: Chữ ký, các chữ “Nguyễn Thành T1” dưới mục “người nhận” trên biên nhận đề ngày 27/6/2016 so với chữ ký và chữ viết Nguyễn Thành T1

trên các mẫu so sánh là do Nguyễn Thành T1 ký và viết. Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung làm rõ hành vi của Nguyễn Thành T1 có đồng phạm với bị cáo Hữu T hay không nhưng Viện kiểm sát cho rằng không có chứng cứ Nguyễn Thành T1 đồng phạm lừa đảo với bị cáo Hữu T.

Cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án với nhận định (BL304) “không có tài liệu, chứng cứ chứng minh anh Thành T1 là người chủ mưu, đề xuất” mà chưa xem xét anh Thành T1 có đồng phạm với bị cáo hay không trong khi đã có kết quả giám định là có sự mâu thuẫn trong việc đánh giá chứng cứ. Mặt khác, cấp sơ thẩm chưa làm rõ mối quan hệ giữa bị cáo Hữu T và anh Thành T1 cũng như khả năng lo cho người khác vào Đại học và Trung học Công an của hai người. Điều này thể hiện ở việc cơ quan điều tra chưa lấy lời khai của anh T3 và anh H là hai người bạn mà anh Thành T1 khai rằng có cùng anh Thành T1 nhờ bị cáo Hữu T lo vào Đại học và Trung học Công an thông qua ông Huỳnh Hùng P1. Cơ quan điều tra cũng chưa cho bị cáo T được đối chất với ông Huỳnh Hùng P1 để làm rõ. Hơn nữa, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, anh Thành T1 trình bày là bản thân anh cũng có nhờ bị cáo Hữu T lo cho anh thi đậu vào ngành công an, bị cáo yêu cầu anh Thành T1 đưa trước 45.000.000 đồng và anh Thành T1 đã đưa cho bị cáo số tiền 45.000.000 đồng. Sau khi có kết quả thi, anh cũng bị trượt, nên bị cáo Hữu T đã trả lại cho anh số tiền 45.000.000 đồng này, khi nhận lại tiền, bị cáo Hữu T có viết biên nhận với nội dung là anh Thành T1 có nhận của bị cáo Hữu T 45.000.000 đồng đưa cho anh Thành T1 ký, không có nội dung nào khác. Anh Thành T1 yêu cầu giám định phần chữ viết trên biên nhận ngày 27/6/2016 do nghi ngờ bị cáo Hữu T viết thêm nội dung vào vì có hai màu mực. Đây cũng là căn cứ để xác định sự thật khách quan của vụ án, xác định anh Thành T1 có nhận bao nhiêu khoản tiền, nguồn tiền gì từ bị cáo Hữu T để xác định anh Thành T1 có đồng phạm với bị cáo hay không cũng như xác định quan hệ pháp luật dân sự giữa anh Thành T1 và bị cáo Hữu T, nhưng cấp sơ thẩm lại không chấp nhận mà lại cho rằng không có đủ căn cứ để xem xét giải quyết trong vụ án này nên tách ra giải quyết bằng một vụ án dân sự khác tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định, khi bị cáo Hữu T có đơn yêu cầu. Việc tách ra như vậy là không phù hợp vì chưa làm rõ số tiền thể hiện trên biên nhận là khoản tiền gì, việc giao nhận tiền giữa bị cáo và anh Thành T1 là quan hệ dân sự hay giao nhận số tiền chiếm đoạt; trong khi nếu bị cáo Hữu T trả lại tiền cho anh Thành T1 do bị cáo không lo cho anh Thành T1 thi đậu vào ngành công an được như anh Thành T1 trình bày thì lý do gì khi nhận lại tiền, anh Thành T1 phải ký biên nhận với bị cáo.

Mặt khác, anh Nguyễn Thành T1 là người giới thiệu, cho số điện thoại của bị cáo Hữu T cho anh Q. Lúc anh Q và bị cáo Hữu T gặp nhau ở quán cà phê để bàn bạc về việc lo vào Đại học và Trung học Công an thì cũng có mặt Thành T1. Lúc bị cáo Hữu T nhận 70.000.000 đồng từ ông T2 thì Thành T1 cũng có mặt và ký tên vào biên nhận và lúc bị cáo T trả tiền cho Q thì anh Thành T1 lại nhận thay Q trong khi Q không yêu cầu Thành T1 nhận thay. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ vai trò của anh Thành T1, điều này cho thấy có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, bị cáo đã

thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, tỏ ra ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét cho bị cáo là thiếu sót.

Xét thấy, cấp sơ thẩm đã có vi phạm về áp dụng pháp luật nội dung và có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm như đã nêu trên nên cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử không thống nhất với quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Do hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nên không xem xét kháng cáo của bị cáo. Bị cáo Trương Hữu T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 358 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 60/2019/HS-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung.

Giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố C để điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung.

Do hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nên không xem xét kháng cáo của bị cáo.

Về án phí: Bị cáo Trương Hữu T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC-Vụ Giám đốc kiểm tra 1;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TA-VKS-THADS thành phố C;
- CQCSĐT Công an thành phố C;
- Bị cáo;
- Người liên quan;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA.TA Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA (M).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Khắc Thịnh